

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST

Ngày 15 - 6 - 2023

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tư

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Tuấn Cường

2. Ông Nguyễn Thanh Bằng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Kim Ni - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1974; nơi cư trú: **Ấp B, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** (Vắng mặt)

- Bị đơn: Bà **Liu Kim L1**, sinh năm 1974; nơi cư trú: 1102-2247 **H, M**, ONT L5A 2G2 Canada (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Tại đơn khởi kiện ngày 12/12/2022, nguyên đơn **Lê Văn L** trình bày như sau:*

Năm 2009, ông **L** có gặp và quen biết với bà **Liu Kim L1** rồi tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được **Ủy ban nhân dân tỉnh V** cấp giấy chứng nhận kết hôn số ngày 21/4/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng không còn gặp nhau và ông **L** cũng không liên lạc được với bà **L1**. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên ông **L** yêu cầu được ly hôn với bà **Liu Kim L1**.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Tại bản tự khai ngày 20/12/2022, bị đơn L2 trình bày:*

Năm 2009, bà L1 có gặp và quen biết với ông L rồi tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh V cấp giấy chứng nhận kết hôn số ngày 21/4/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng không còn gặp và bà cũng không liên lạc với ông L. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L1 đồng ý theo yêu cầu ly hôn của ông L.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Văn L với bà Liu Kim L1 là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được quy định tại Điều 126 của Luật hôn nhân và gia đình của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với đương sự là người nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn thì ông L và bà L1 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh V cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/4/2009; do đó, hôn nhân giữa ông L và bà L1 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông L bà L1 cũng không sống chung và vợ chồng cũng không liên lạc với nhau. Xét thấy, hôn nhân giữa ông L và bà L1 không thể hàn gắn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng không còn quan tâm, không chăm sóc, không yêu thương nhau, hiện nay ông L đang sống ở Việt Nam còn bà L1 đang sinh sống ở Canada. Do ông L và bà L1 vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và bà L1 cũng có ý kiến đồng ý ly hôn với ông L, nên cho ông L được ly hôn với bà L1 là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: Không yêu cầu, Tòa không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, Tòa không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông **L** phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 19; Điều 51; Điều 56; Điều 123, Điều 126 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **Lê Văn L**.

- Về hôn nhân: Cho ông **Lê Văn L** được ly hôn với bà **Liu Kim L1**.

- Về con chung: Không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí:

Ông **Lê Văn L** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000331 ngày 20/12/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, ông **Lê Văn L** đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh BằngHuỳnh Tuấn C Nguyễn Thị T**